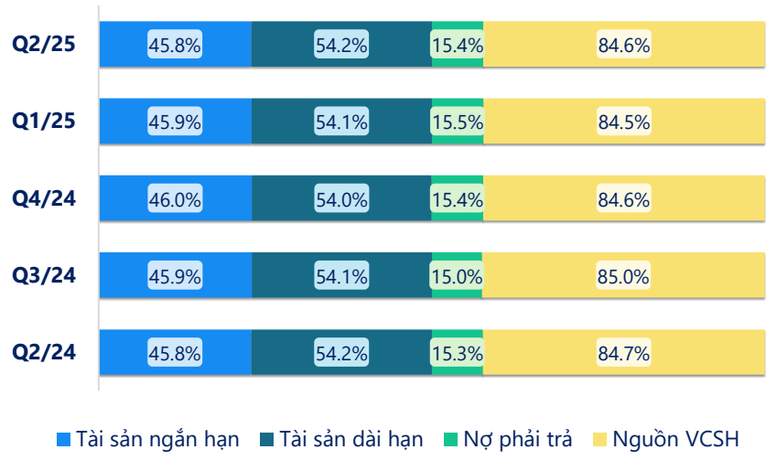
FireAnt

CTCP Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo (UPCOM: ITA)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	2,300
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	
SL cổ phiếu LH	938,321,575
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
% sở hữu nước ngoài	0.4%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,158
P/E	30.2
EPS	76

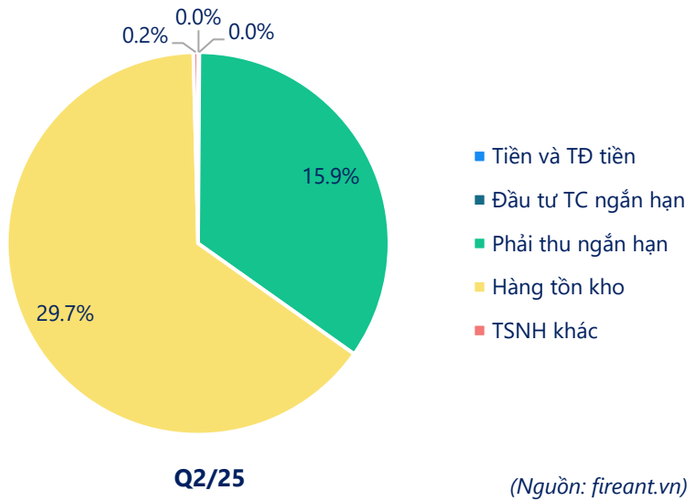
	YTD	1T	3T	6T
ITA	-2.1%	0.0%	0.0%	-2.1%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu Tổng tài sản



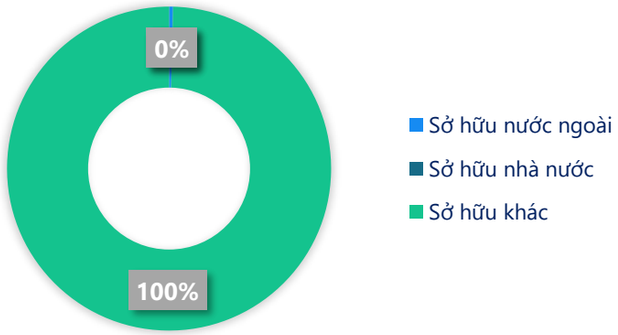
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



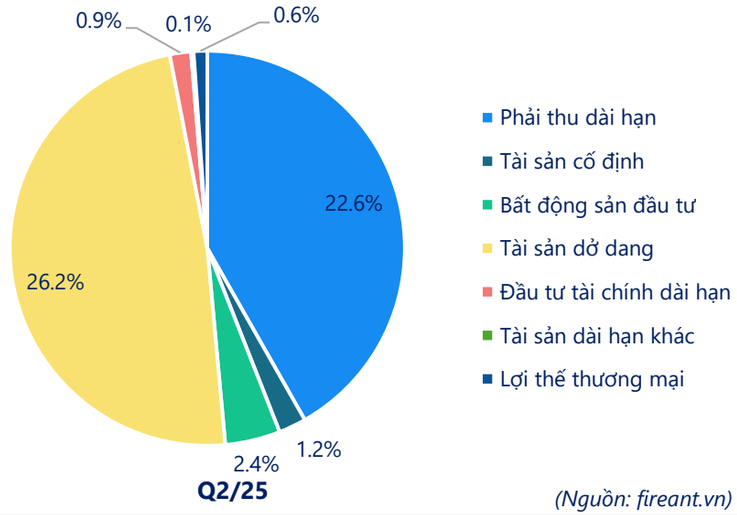
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

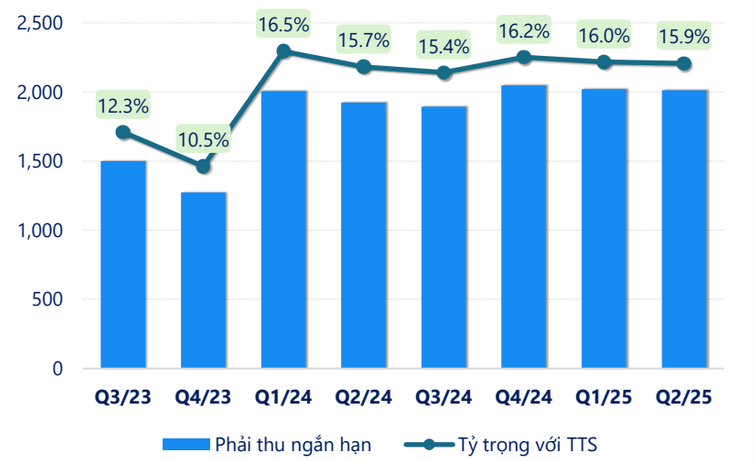
CTCP Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo (UPCOM: ITA)

Tiền và tương đương tiền



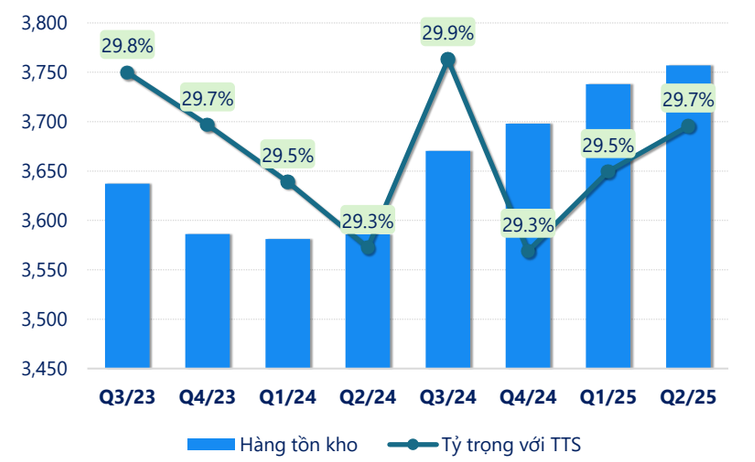
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



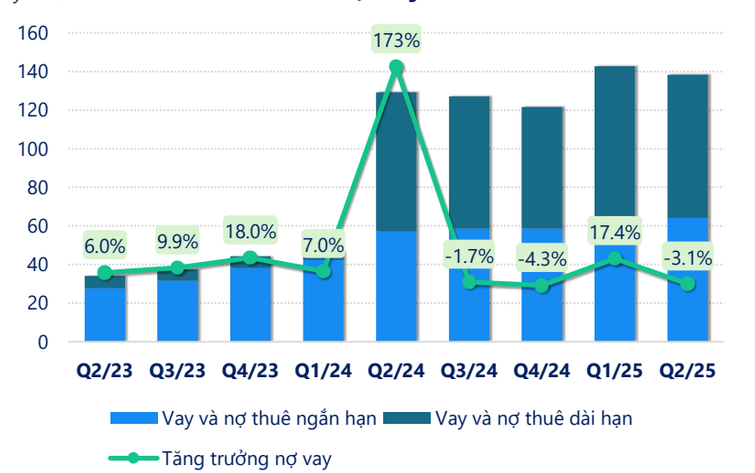
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



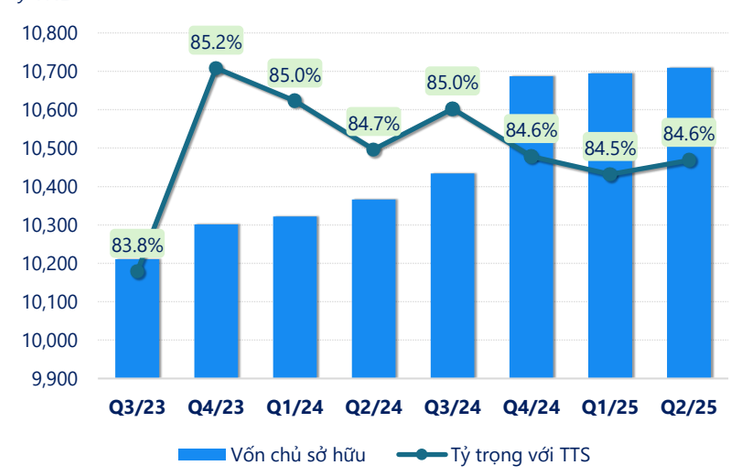
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

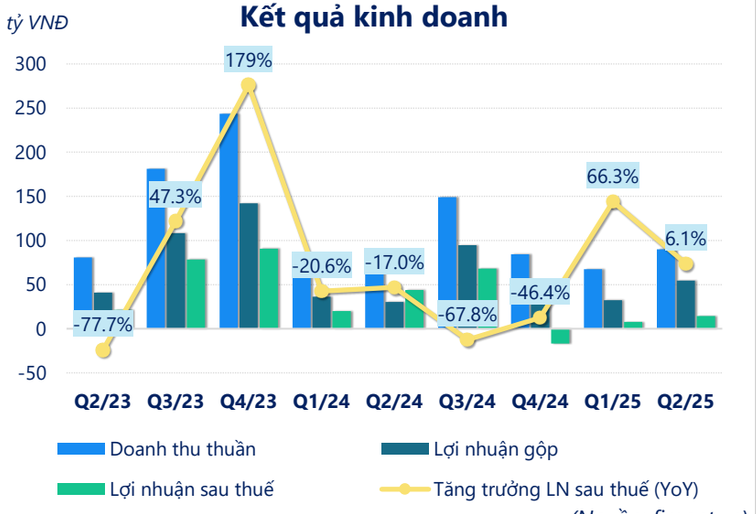


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

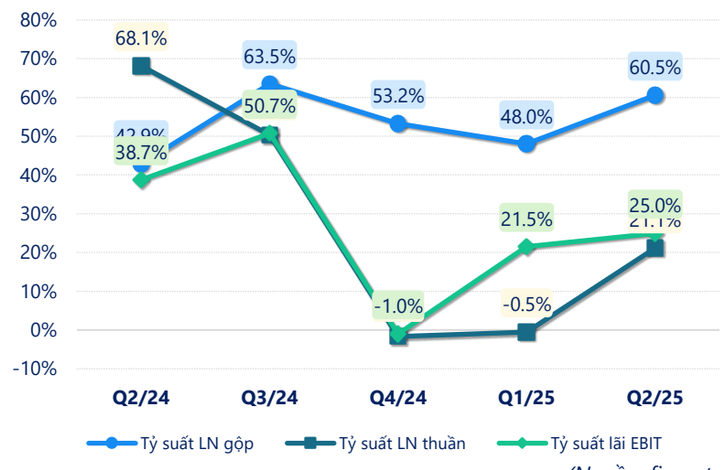
CTCP Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo (UPCOM: ITA)

Kết quả kinh doanh



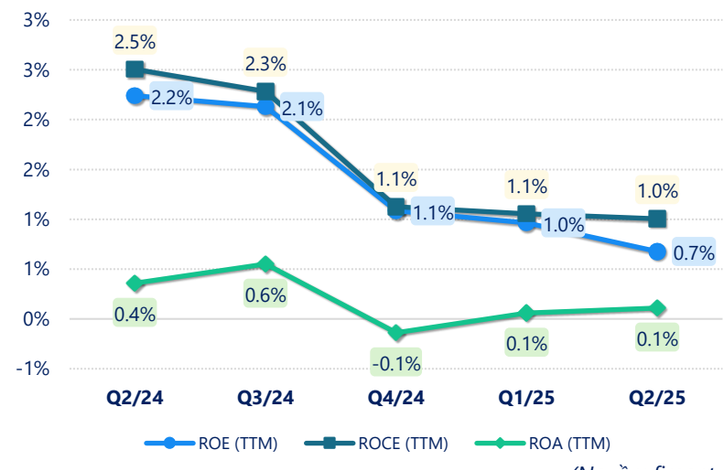
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



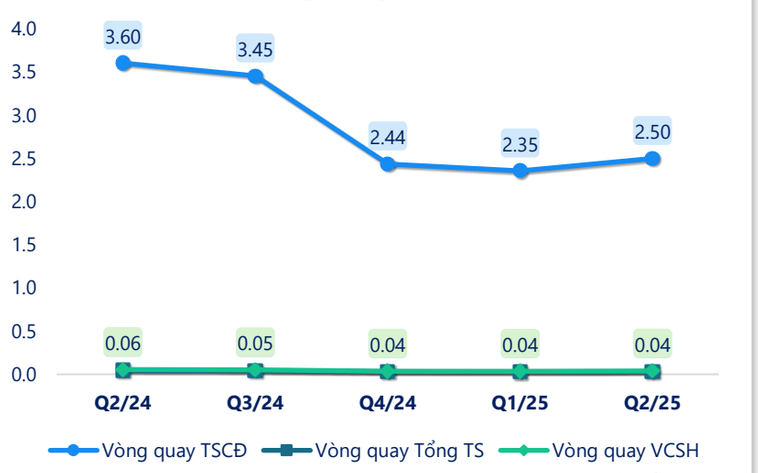
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



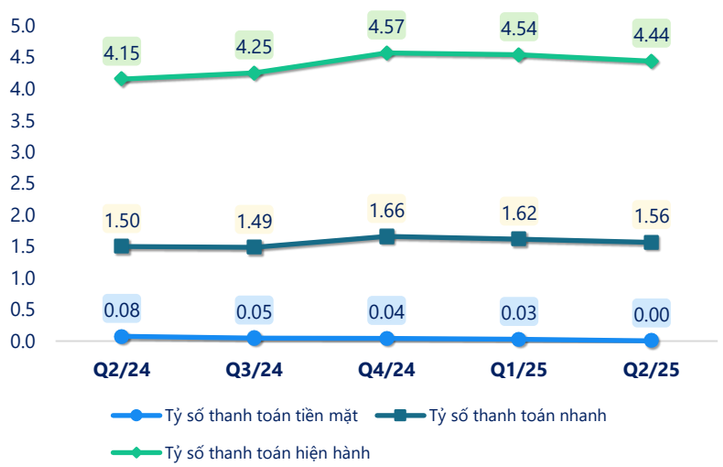
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



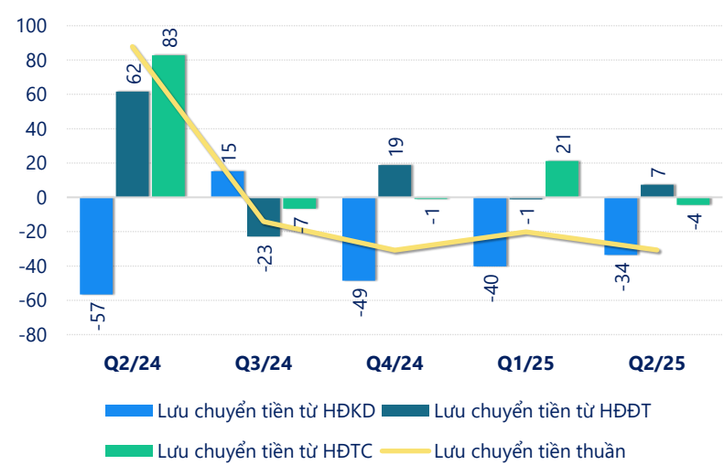
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo (UPCOM: ITA)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**12,661**	**12,634**	**0.2%**
Tài sản ngắn hạn	5,799	5,810	-0.2%
Tiền và tương đương tiền	4.17	55.1	-92.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2.00	2.00	0.0%
Phải thu ngắn hạn	2,013	2,051	-1.9%
Hàng tồn kho	3,757	3,698	1.6%
Tài sản ngắn hạn khác	22.9	4.36	426%
Tài sản dài hạn	**6,863**	**6,824**	**0.6%**
Phải thu dài hạn	2,867	2,845	0.8%
Tài sản cố định	155	155	-0.1%
Bất động sản đầu tư	310	323	-4.1%
Tài sản dở dang	3,322	3,287	1.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	119	119	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**14.1**	**14.5**	**-2.8%**
Lợi thế thương mại	76.4	80.9	-5.6%
Nợ phải trả	1,953	1,947	0.3%
Nợ ngắn hạn	**1,306**	**1,271**	**2.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	64.1	58.7	9.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	125	151	-17.4%
Nợ dài hạn	646	675	-4.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	74.2	62.9	17.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**10,709**	**10,687**	**0.2%**
Vốn chủ sở hữu	**10,709**	**10,687**	**0.2%**
Vốn điều lệ	9,385	9,385	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	70.9	149	84.5	67.3	90.1
Giá vốn hàng bán	40.5	54.4	39.5	35.0	35.6
Lợi nhuận gộp	30.4	94.7	45.0	32.3	54.6
Doanh thu HĐTC	0.03	2.33	0.29	0.11	2.13
Chi phí TC	-20.9	2.64	2.77	1.60	3.72
Chi phí lãi vay	-20.9	2.67	2.44	1.59	3.72
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.07	0.06	0.20	0.06	0.67
Chi phí QLDN	2.99	19.3	43.7	31.1	33.2
LN thuần từ HĐKD	48.3	75.0	-1.41	-0.34	19.1
Lợi nhuận khác	0.07	-2.01	-1.89	13.2	-0.29
LN trước thuế	48.4	73.0	-3.30	12.9	18.8
Lợi nhuận sau thuế	44.0	68.0	-16.7	7.70	14.3
LNST của CĐ cty mẹ	43.7	67.4	-17.1	7.26	13.8

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-56.6	15.3	-48.6	-40.2	-33.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	61.6	-22.8	18.8	-1.14	7.34
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	82.7	-6.59	-1.04	21.2	-4.49
Tiền đầu kỳ	14.4	102	65.3	55.1	34.9
Lưu chuyển tiền thuần	**87.8**	**-14.1**	**-30.8**	**-20.2**	**-30.8**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	102	65.3	57.3	34.9	4.17

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic